

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Yên Bái****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (Tờ trình số 280/TTr-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 18/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Yên Bái với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	688.777,39	100	688.777,39	100,00
1	Đất nông nghiệp	522.624,72	75,88	557.716,79	80,97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	79.284,06	11,51	97.380,77	14,14
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	49.220,44	7,15	65.176,08	9,46

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: đất trồng lúa	28.248,52	4,10	28.297,49	4,11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.063,62	4,36	32.204,69	4,68
1.2	Đất lâm nghiệp	441.896,74	64,16	458.257,40	66,53
1.2.1	Đất rừng sản xuất	188.840,53	27,42	195.303,37	28,36
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	226.686,95	32,91	225.954,03	32,81
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	26.369,26	3,83	37.000,00	5,37
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.363,28	0,20	1.881,93	0,27
1.4	Đất nông nghiệp khác	80,64	0,01	196,69	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	44.965,43	6,53	52.356,89	7,60
2.1	Đất ở	4.306,89	0,63	5.026,73	0,73
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.500,12	0,51	4.102,47	0,60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	806,77	0,12	924,26	0,13
2.2	Đất chuyên dùng	10.081,03	1,46	16.866,71	2,45
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	214,66	0,03	290,82	0,04
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2027,21	0,29	2.329,24	0,34
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.523,61		1.820,01	
2.2.2.2	Đất an ninh.	503,60		509,23	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	937,36	0,14	4.129,64	0,60
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	195,27	0,03	725,87	0,11
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	159,84	0,02	1.777,68	0,26
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	332,11	0,05	877,42	0,13
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	250,14	0,04	748,67	0,11
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.901,80	1,00	10.117,01	1,47

Thứ tự	· Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.1	Đất giao thông	5.248,34	0,76	7.552,80	1,10
2.2.4.2	Đất thủy lợi	965,70	0,14	1.215,03	0,18
2.2.4.3	Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	47,52	0,01	165,09	0,02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	50,44	0,01	134,23	0,02
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	61,41	0,01	89,26	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	362,24	0,05	483,60	0,07
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	112,51	0,02	318,71	0,05
2.2.4.8	Đất chợ	28,13	0,00	58,53	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	7,55	0,00	41,80	0,01
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,96	0,00	57,96	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,85	0,00	24,67	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	603,12	0,09	726,15	0,11
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	29.929,65	4,35	29.688,74	4,31
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23,89	0,00	23,89	0,00
3	Đất chưa sử dụng	121.187,24	17,59	78.703,71	11,43

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.940,46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.225,87
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	870,69
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	236,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.355,78

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1.2	Đất lâm nghiệp	2.681,39
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.966,97
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	714,42
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	33,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.880,84
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	9.862,34
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	18,50
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải là đất ở	22,77
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,64
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	22,13
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	11,27
4.1	Đất chuyên dùng	7,75
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,58
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,17
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	3,52

3. Diện tích thu hồi đất:

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.361,49
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.781,13
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	870,69

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	236,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	910,44
1.2	Đất lâm nghiệp	2.547,16
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.839,34
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	707,82
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	33,20
2	Đất phi nông nghiệp	160,41
2.1	Đất ở	96,94
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	65,50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	31,44
2.2	Đất chuyên dùng	13,77
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4,12
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,47
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	0,18
2.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	49,77

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	39.815,82
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.013,37
1.2	Đất lâm nghiệp	28.776,15
1.3	Đất nông nghiệp khác	26,3
2	Đất phi nông nghiệp	2.667,71
2.1	Đất ở	38,99
2.2	Đất chuyên dùng	2.589,46

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,19
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	33,07
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	6,00

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái xác lập ngày 02 tháng 3 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Yên Bái với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005 (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	688.777,39	688.777,39	688.777,39	688.777,39	688.777,39	688.777,39
1	Đất nông nghiệp	522.624,72	531.127,79	538.360,79	545.473,79	552.096,79	557.716,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	79.284,06	83.280,77	86.940,77	90.580,77	93.980,77	97.380,77
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	49.220,44	52.756,08	55.966,08	59.176,08	62.176,08	65.176,08
	Trong đó: đất trồng lúa	28.248,52	28.277,49	28.287,49	28.297,49	28.297,49	28.297,49
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.063,62	30.524,69	30.974,69	31404,69	31804,69	32204,69
1.2	Đất lâm nghiệp	441.896,74	446.257,4	449.707,4	453.057,4	456.157,4	458.257,4
1.2.1	Đất rừng sản xuất	188.840,53	190.403,37	191.803,37	193.103,37	194.203,37	195.303,37
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	226.686,95	227.304,03	227.204,03	227.154,03	227.054,03	225.954,03

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005 (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	26.369,26	28.550	30.700	32.800	34.900	37.000
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.363,28	1.481,93	1.581,93	1.681,93	1.781,93	1.881,93
1.4	Đất nông nghiệp khác	80,64	107,69	130,69	153,69	176,69	196,69
2	Đất phi nông nghiệp	44.965,43	46.717,89	48.361,89	49.830,39	51.151,39	52.356,89
2.1	Đất ở	4.306,89	4.447,73	4.589,73	4.733,23	4.879,23	5.026,73
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.500,12	3.618,47	3.737,47	3.857,47	3.979,47	4.102,47
2.1.2	Đất ở tại đô thị	806,77	829,26	852,26	875,76	899,76	924,26
2.2	Đất chuyên dùng	10.081,03	11.696,71	13.183,71	14.553,71	15.768,71	16.866,71
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	214,66	230,82	245,82	260,82	275,82	290,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.027,21	2.129,24	2.229,24	2.329,24	2.329,24	2.329,24
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.523,61	1.620,01	1.720,01	1.820,01	1.820,01	1.820,01
2.2.2.2	Đất an ninh	503,60	509,23	509,23	509,23	509,23	509,23
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	937,36	1.704,64	2.389,64	3.009,64	3.619,64	4.129,64
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	195,27	375,87	525,87	625,87	725,87	725,87
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	159,84	487,68	812,68	1.137,68	1.457,68	1.777,68
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	332,11	467,42	577,42	677,42	777,42	877,42
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	250,14	373,67	473,67	568,67	658,67	748,67

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005 (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.901,8	7.632,01	8.319,01	8.954,01	9.544,01	10.117,01
2.2.4.1	Đất giao thông	5.248,34	5.722,8	6.192,8	6.662,8	7.112,8	7.552,8
2.2.4.2	Đất thủy lợi	965,7	1.035,03	1.085,03	1.135,03	1.175,03	1.215,03
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	47,52	75,09	100,09	125,09	145,09	165,09
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	50,44	74,23	94,23	109,23	124,23	134,23
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	61,41	69,26	76,26	81,26	86,26	89,26
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	362,24	390,6	418,6	443,6	463,6	483,6
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục, thể thao	112,51	156,71	198,71	238,71	278,71	318,71
2.2.4.8	Đất chợ	28,13	43,53	53,53	58,53	58,53	58,53
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	7,55	16,8	41,8	41,8	41,8	41,8
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,96	47,96	57,96	57,96	57,96	57,96
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,85	24,67	24,67	24,67	24,67	24,67
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	603,12	666,15	726,15	726,15	726,15	726,15
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	29.929,65	29.858,74	29.813,74	29.768,74	29.728,74	29.688,74
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23,89	23,89	23,89	23,89	23,89	23,89
3	Đất chưa sử dụng	121.187,24	110.931,71	102.054,71	93.473,21	85.529,21	78.703,71

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	D. tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.940,46	1.190,46	1.113,20	949,70	901,30	785,80
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.225,87	465,87	455,00	440,00	435,00	430,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	870,69	180,69	180,00	170,00	170,00	170,00
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	236,71	48,71	4,00	47,00	47,00	47,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.355,78	285,78	275,00	270,00	265,00	260,00
1.2	Đất lâm nghiệp	2.681,39	716,39	651,20	502,70	460,30	350,80
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.966,97	561,97	501,20	357,70	325,30	220,80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	714,42	154,42	150,00	145,00	135,00	130,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	33,20	8,20	7,00	7,00	6,00	5,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.880,84	1.991,84	1.979,00	1.979,00	1.970,00	1.979,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	9.862,34	1.982,34	1.979,00	1.979,00	1.970,00	1.979,00
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	18,50	9,50	9,00			
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải là đất ở	22,77	22,77				
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,64	0,64				

Thứ tự	Chỉ tiêu	D. tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm					
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	22,13	22,13					
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	11,27	5,27	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
4.1	Đất chuyên dùng	7,75	3,75	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,58	1,58					
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,17	2,17	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3,52	1,52	1,00	1,00			

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	4.361,49	1.056,49	937,00	857,00	816,00	695,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.781,13	451,13	380,00	350,00	340,00	260,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	870,69	220,69	180	170	160	140
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	236,71	69,71	50	47	40	30
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	910,44	230,44	200	180	180	120
1.2	Đất lâm nghiệp	2.547,16	597,16	550	500	470	430
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.839,34	429,34	400	370	340	300
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	707,82	167,82	150	130	130	130
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	33,20	8,2	7	7	6	5

09633532
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	Đất phi nông nghiệp	160,41	38,41	34	32	30	26
2.1	Đất ở	96,94	21,94	20	19	19	17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	65,50	14,5	13	13	13	12
2.1.2	Đất ở tại đô thị	31,44	7,44	7	6	6	5
2.2	Đất chuyên dùng	13,77	3,77	3	3	3	1
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4,12	1,12	1	1	1	
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,47	2,47	2	2	2	1
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	0,18	0,18				
2.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	49,77	12,7	11	10	8	8

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	D. tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	39.815,82	9.648,82	8.303,20	8.019,70	7.481,30	6.362,80
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.013,37	2.273,37	2.230,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00
1.2	Đất lâm nghiệp	28.776,15	7.369,15	6.068,2	5.844,7	5.306,3	4.187,8
1.3	Đất nông nghiệp khác	26,3	6,3	5	5	5	5
2	Đất phi nông nghiệp	2.667,71	606,71	573,8	561,8	462,7	462,7
2.1	Đất ở	38,99	8,99	8	8	7	7
2.2	Đất chuyên dùng	2.589,46	565,46	558,8	553,8	455,7	455,7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,19	0,19				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	33,07	26,07	7			
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	6,00	6				

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

